

Số: /TTr- ĐHĐCĐ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2018

TỜ TRÌNH

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2018 (V/v Thông qua báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán)

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG TỔNG CÔNG TY VLXD SỐ 1-CTCP

- Căn cứ Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH 13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Tổng Công ty VLXD SỐ 1-CTCP.
- Căn cứ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017.

Hội đồng Quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua báo cáo tài chính kiểm toán năm 2017 tại Tài liệu đại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 được đăng tại website Tổng Công ty VLXD số 1 - CTCP (www.fico.com.vn).

Báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, Báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc vào ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam với ý kiến công nhận toàn phần (không có ý kiến ngoại trừ). Các chỉ tiêu cơ bản như sau:

Đơn vị tính: Đồng

	Chỉ tiêu	BTC riêng	BCTC hợp nhất
1	Tổng doanh thu và thu nhập	2.436.527.552.202	5.325.676.687.631
	Trong đó:		
	- Doanh thu thuần bán hàng	2.312.917.226.414	5.224.437.803.569
	- Doanh thu hoạt động tài chính	97.343.748.664	34.316.335.743
	- Thu nhập khác	26.266.577.124	66.922.548.319
2	Lợi nhuận kế toán trước thuế	55.934.970.836	382.967.226.124
3	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	55.846.324.962	229.065.688.368
3	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	440	1.804

Kính trình Đại Hội Đồng cổ đông xem xét và thông qua.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Đại hội đồng cổ đông;
- HĐQT; BKS;
- Ban Điều Hành;
- Lưu : VT, Thư ký Cty.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Bền

Số: 137/2018/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần, được lập ngày 13 tháng 2 năm 2018, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Đinh Văn Thắng**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 13 tháng 2 năm 2018

Nguyễn Tiến Trình**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2018-137-1

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01-DN/HN

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.280.786.544.316	2.087.866.426.431
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	416.595.245.926	511.015.748.305
1. Tiền	111		150.295.245.926	167.862.882.254
2. Các khoản tương đương tiền	112		266.300.000.000	343.152.866.051
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		343.458.333.400	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	343.458.333.400	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		892.730.839.706	965.519.534.522
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	719.816.673.643	673.151.893.437
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		64.447.030.635	103.375.699.642
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	9.054.000.000	119.093.097.470
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	132.145.179.902	97.529.019.408
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(34.832.519.319)	(29.893.786.224)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.100.474.845	2.263.610.789
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	600.646.258.705	562.666.804.611
1. Hàng tồn kho	141		606.678.893.624	562.666.804.611
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.032.634.919)	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		27.355.866.579	48.664.338.993
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	6.387.994.983	30.900.356.347
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.297.896.585	17.612.305.077
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.669.975.011	151.677.569
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		3.076.753.641.671	3.093.436.834.535
I Các khoản phải thu dài hạn	210		48.599.547.850	49.920.534.944
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	4.935.024.908	7.674.828.397
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	588.091.321
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	43.664.522.942	42.490.570.663
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(832.955.437)
II Tài sản cố định	220		2.084.444.503.118	2.264.928.438.352
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.029.312.573.868	2.190.891.912.760
- Nguyên giá	222	5.8	3.485.107.514.447	3.434.858.715.064
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.455.794.940.579)	(1.243.966.802.304)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	1.936.755.797	4.110.250.668
- Nguyên giá	225		3.163.727.272	14.730.238.785
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.226.971.475)	(10.619.988.117)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	53.195.173.453	69.926.274.924
- Nguyên giá	228		80.025.346.667	92.606.933.414
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.830.173.214)	(22.680.658.490)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	15.462.146.562	10.478.808.260
1. Nguyên giá	231		19.625.759.315	14.079.478.657
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.163.612.753)	(3.600.670.397)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.12	286.896.495.549	290.060.729.067
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		215.111.740.337	237.092.803.402
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		71.784.755.212	52.967.925.665
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		402.270.518.442	289.438.674.092
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.13	317.252.392.153	202.347.063.115
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	85.313.461.078	87.091.610.977
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.13	(615.334.789)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		320.000.000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		239.080.430.150	188.609.649.820
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	71.183.085.657	75.366.888.695
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		476.628.750	381.303.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.14	161.701.170.743	103.328.883.125
5. Lợi thế thương mại	269		5.719.545.000	9.532.575.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		5.357.540.185.987	5.181.303.260.966

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017,

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		3.311.058.191.095	3.502.329.074.829
I- Nợ ngắn hạn	310		2.275.623.981.776	2.252.239.066.144
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	365.699.539.664	242.985.409.164
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		114.254.654.215	52.947.876.205
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	17.756.442.187	194.337.452.614
4. Phải trả người lao động	314		51.012.354.152	59.443.837.599
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	86.930.342.508	46.321.832.990
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	118.729.441.423	123.509.780.463
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1.503.588.106.082	1.498.511.677.893
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		517.008.657	6.535.807.946
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17.136.092.888	27.645.391.270
II- Nợ dài hạn	330		1.035.434.209.319	1.250.090.008.685
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.15	37.692.876.272	46.971.318.195
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		306.644.510	24.856.667.568
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	63.713.485.833	85.947.661.928
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.19	909.760.479.303	1.082.611.905.149
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		21.348.403.422	7.090.135.866
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.612.319.979	2.612.319.979
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		2.046.481.994.892	1.678.974.186.137
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	2.046.481.994.892	1.678.974.186.137
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(14.137.908.360)	(14.137.908.360)
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(211.801.334.149)	(216.880.311.951)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		117.217.827.442	49.529.492.595
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		385.041.032.188	175.761.400.211
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		500.162.377.771	414.701.513.642
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		5.357.540.185.987	5.181.303.260.966

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 2 năm 2018

Người lập

Phụ trách Ban kế toán

Tổng Giám đốc

Nal

Nal



Nguyễn Ngọc Tuyền

Nguyễn Ngọc Tuyền

Nguyễn Quang Trung

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu B 02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	5.295.139.596.064	5.700.529.107.062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.21	70.701.792.495	49.999.211.613
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	5.224.437.803.569	5.650.529.895.449
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	4.221.630.355.218	4.471.244.723.035
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1.002.807.448.351	1.179.285.172.414
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	34.316.335.743	285.020.628.169
7. Chi phí tài chính	22	5.24	222.440.471.782	309.629.874.591
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		185.355.608.943	210.385.801.381
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		106.820.312.076	35.670.973.338
9. Chi phí bán hàng	24		330.661.164.672	493.211.496.150
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		210.208.326.220	212.411.220.573
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		380.634.133.496	484.724.182.607
12. Thu nhập khác	31		66.922.548.319	45.644.348.980
13. Chi phí khác	32		64.589.455.691	38.711.618.277
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.333.092.628	6.932.730.703
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		382.967.226.124	491.656.913.310
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		30.296.706.455	60.053.513.725
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		21.825.032.172	7.471.438.866
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		330.845.487.497	424.131.960.719
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		229.065.688.368	343.053.457.250
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		101.779.799.129	81.078.503.469
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	1.804	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 2 năm 2018

Người lập

Phụ trách Ban kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tuyền

Nguyễn Ngọc Tuyền



Nguyễn Ngọc Tuyền

Nguyễn Ngọc Tuyền

Nguyễn Quang Trung

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu B 03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	382.967.226.124	491.656.913.310
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	201.692.779.131	186.982.136.913
- Các khoản dự phòng	03	12.031.432.325	(5.474.326.494)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.216.276.799)	3.752.323.236
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(84.691.686.702)	(227.869.448.634)
- Chi phí lãi vay	06	185.355.787.889	210.385.801.381
- Các khoản điều chỉnh khác	07	5.800.000.000	
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	701.939.261.968	659.433.399.712
- Biến động các khoản phải thu	09	(9.920.190.905)	40.497.071.239
- Biến động hàng tồn kho	10	(95.614.303.939)	(34.120.573.307)
- Biến động các khoản phải trả	11	(99.912.147.453)	201.501.169.690
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(22.253.090.441)	(123.215.239.559)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(157.026.459.734)	(209.909.467.254)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(80.044.992.054)	(13.554.751.820)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9.236.702.716	914.242.994.460
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(272.177.521.227)	(1.043.189.004.036)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.772.741.069)	391.685.599.125
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(54.169.538.934)	(68.706.092.339)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	305.156.727	2.456.934.792
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(38.861.666.600)	(265.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	150.039.097.470	155.258.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.600.000.000	133.463.300.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	94.765.223.605	54.987.076.710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	155.678.272.268	10.459.219.163
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.244.127.774.743	4.533.223.641.100
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.408.061.325.776)	(4.625.369.448.211)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(2.144.907.451)	(2.811.693.688)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(58.249.211.354)	(70.417.246.642)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(224.327.669.838)	(165.374.747.441)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(94.422.138.639)	236.770.070.847
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	511.015.748.305	274.106.294.051
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.636.260	139.383.407
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	416.595.245.926	511.015.748.305

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 2 năm 2018

Người lập

Phụ trách Ban kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuyền



Nguyễn Ngọc Tuyền



Nguyễn Quang Trung